

BẢNG TỔNG HỢP CHI CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NCKH VÀ CSVC

Đơn vị: triệu đồng

| TT   | KHOẢN MỤC CHI                              | Năm 2019  |           | Năm 2020  |           | Năm 2021  |           | Năm 2022  |           | Năm 2023  |           | Tổng 5 năm |           |
|------|--------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|
|      |                                            | Số tiền   | Tỉ lệ (%) | Số tiền   | Tỉ lệ (%) | Số tiền   | Tỉ lệ (%) | Số tiền   | Tỉ lệ (%) | Số tiền   | Tỉ lệ (%) | Số tiền    | Tỉ lệ (%) |
| I    | Chi quảng bá tuyển sinh                    | 1.778,45  | 0,40%     | 1.303,60  | 0,25%     | 1.084,97  | 0,28%     | 759,69    | 0,21%     | 633,24    | 0,16%     | 5.559,94   | 0,27%     |
| II   | CHI CHO NCKH                               | 18.203,00 | 4%        | 13.906,47 | 2,68%     | 15.633,00 | 3,97%     | 17.001,35 | 4,64%     | 18.591,25 | 4,66%     | 83.335,08  | 4,02%     |
| 2.1  | Chi cho NCKH của Giảng viên                | 17.987,00 |           | 13.708,47 |           | 15.268,00 | 3,88%     | 16.451,35 |           | 18.012,25 | 4,51%     | 81.427,07  | 3,93%     |
|      | Trong đó:                                  |           |           |           |           |           |           |           |           |           | 0,00%     |            |           |
| 1    | Trường sư phạm                             | 160,50    | 0%        | 834,50    | 0,16%     | 210,00    | 0,05%     | 345,00    | 0,09%     | 3.980,00  | 1,00%     | 5.530,00   |           |
| 2    | Trường Khoa học xã hội và nhân văn         | 46,00     | 0%        | 130,00    | 0,03%     | 80,27     | 0,02%     | 260,00    | 0,07%     | 1.874,25  | 0,47%     | 2.390,52   |           |
| 3    | Trường Kinh tế                             | 692,00    | 0%        | 580,50    | 0,11%     | 817,48    | 0,21%     | 970,00    | 0,26%     | 1.875,00  | 0,47%     | 4.934,98   |           |
| 4    | Khoa Sư phạm ngoại ngữ                     | 11,00     | 0%        | 11,00     | 0,00%     | 126,53    | 0,03%     | 241,00    | 0,07%     | 900,00    | 0,23%     | 1.289,53   |           |
| 5    | Viện Kỹ thuật và Công nghệ                 | 33,00     | 0%        | 191,00    | 0,04%     | 317,00    | 0,08%     | 610,00    | 0,17%     | 1.395,00  | 0,35%     | 2.546,00   |           |
| 6    | Khoa Xây dựng                              | 85,00     | 0%        | 135,00    | 0,03%     | 210,00    | 0,05%     | 495,00    | 0,13%     | 638,00    | 0,16%     | 1.563,00   |           |
| 7    | Viện nông nghiệp và tài nguyên             | 210,00    | 0%        | 1.500,00  | 0,29%     | 1.082,00  | 0,28%     | 900,00    | 0,25%     | 2.240,00  | 0,56%     | 5.932,00   |           |
| 2.2  | Chi cho NCKH của người học                 | 216,00    | 0,05%     | 198,00    | 0,04%     | 365,00    | 0,09%     | 550,00    | 0,15%     | 579,00    | 0,15%     | 1.908,00   | 0,09%     |
| III  | CHI HỌC BỔNG CHO NGƯỜI HỌC                 | 6.667,19  | 1%        | 6.337,88  | 1,22%     | 5.781,38  | 1,47%     | 8.465,39  | 2,31%     | 9.334,63  | 2,34%     | 36.586,46  | 1,77%     |
| IV   | CHO CHO HOẠT ĐỘNG ĐOÀN THỂ                 | 1.111,43  | 0,25%     | 1.666,10  | 0,32%     | 801,04    | 0,20%     | 1.984,77  | 0,54%     | 2.245,76  | 0,56%     | 7.809,10   | 0,38%     |
| 4.1  | Chi cho hoạt động đoàn thể của sinh viên   | 816,64    | 0,18%     | 1.056,54  | 0,20%     | 385,63    | 0,10%     | 552,54    | 0,15%     | 724,91    | 0,18%     | 3.536,26   | 0,17%     |
| 4.2  | Chi cho hoạt động đoàn thể của CBGV        | 294,79    | 0,07%     | 609,56    | 0,12%     | 415,41    | 0,11%     | 1.432,23  | 0,39%     | 1.520,86  | 0,38%     | 4.272,85   | 0,21%     |
| III  | CHI CHO ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ          | 2.142,68  | 0,48%     | 1.370,86  | 0,26%     | 1.337,37  | 0,34%     | 1.742,20  | 0,47%     | 1.702,13  | 0,43%     | 8.295,24   | 0,40%     |
| 3.1  | Chi cho Đào tạo dài hạn                    | 2.039,38  | 0,45%     | 1.304,36  | 0,25%     | 1.042,12  | 0,26%     | 731,28    | 0,20%     | 1.461,73  | 0,37%     | 6.578,87   | 0,32%     |
| 3.2  | Chi cho bồi dưỡng ngắn hạn                 | 103,30    | 0,02%     | 66,50     | 0,01%     | 295,25    | 0,08%     | 1.010,92  | 0,28%     | 240,40    | 0,06%     | 1.716,37   | 0,08%     |
|      | Trong đó:                                  |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |            |           |
|      | Chi cho đội ngũ nhân viên                  | 27,90     | 0,01%     | 44,85     | 0,01%     | 72,64     | 0,02%     | 312,90    | 0,09%     | 184,40    | 0,05%     | 642,69     | 0,03%     |
| VI   | CHI CHO MUA TÀI LIỆU, GIÁO TRÌNH           | 2.220,42  | 0,49%     | 536,55    | 0,10%     | 854,26    | 0,22%     | 599,21    | 0,16%     | 607,22    | 0,15%     | 4.817,66   | 0,23%     |
| VII  | CHI CHO HOẠT ĐỘNG HTQT                     | 4.890,33  | 1,09%     | 5.738,49  | 1,11%     | 5,80      | 0,00%     | 266,05    | 0,07%     | 163,84    | 0,04%     | 11.064,51  | 0,53%     |
| 7.1  | Chi cho đoàn ra - vào                      | 212,37    |           | 195,25    |           | 5,80      |           | 192,26    |           | 133,24    | 0,03%     | 738,92     |           |
| 7.2  | Chi cho tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế | 4.677,96  |           | 5.543,24  |           | -         |           | 73,79     |           | 30,60     | 0,01%     | 10.325,59  |           |
| VIII | CHI CHO MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ, XDCB       | 92.090,37 | 20,51%    | 77.879,60 | 15,01%    | 21.459,59 | 5,46%     | 17.165,44 | 4,68%     | 13.114,26 | 3,29%     | 221.709,26 | 10,70%    |
| 8.1  | Chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị       | 10.938,60 | 2,44%     | 14.339,60 | 2,76%     | 11.458,93 | 2,91%     | 9.547,09  | 2,60%     | 9.639,95  | 2,42%     | 55.924,17  | 2,70%     |

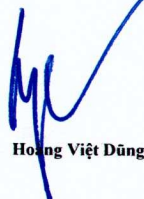
| TT  | KHOẢN MỤC CHI                          | Năm 2019   |           | Năm 2020   |           | Năm 2021   |           | Năm 2022   |           | Năm 2023   |           | Tổng 5 năm   |           |
|-----|----------------------------------------|------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|--------------|-----------|
|     |                                        | Số tiền    | Tỉ lệ (%) | Số tiền    | Tỉ lệ (%) | Số tiền    | Tỉ lệ (%) | Số tiền    | Tỉ lệ (%) | Số tiền    | Tỉ lệ (%) | Số tiền      | Tỉ lệ (%) |
|     | Chi cho CNTT                           | 9.851,00   | 2,19%     | 13.252,00  | 2,55%     | 10.642,59  | 2,71%     | 7.340,28   | 2,00%     | 6.748,35   | 1,69%     | 47.834,22    | 2,31%     |
|     | Chi cho MMTB thí nghiệm, thực hành v.v | 1.087,60   | 0,24%     | 1.087,60   | 0,21%     | 816,34     | 0,21%     | 2.206,81   | 0,60%     | 2.891,61   | 0,72%     | 8.089,96     | 0,39%     |
| 8.2 | Chi XDCB                               | 81.151,77  | 18,07%    | 63.540,00  |           | 10.000,66  | 2,54%     | 7.618,35   | 2,08%     | 3.474,31   | 0,87%     | 165.785,08   | 8,00%     |
| X   | CHI KHÁC                               | 117.454,83 | 26%       | 211.593,48 | 40,77%    | 131.955,86 | 33,54%    | 170.966,91 | 46,61%    | 181.306,85 | 45,44%    | 758.310,47   | 36,59%    |
|     | TỔNG CHI TOÀN TRƯỞNG                   | 449.103,25 | 100,00%   | 518.953,05 | 100,00%   | 393.373,06 | 100,00%   | 366.800,32 | 100,00%   | 398.966,96 | 100,00%   | 2.072.229,17 | 100,00%   |

Người lập biểu



Trần Thị Thu Liên

Trưởng phòng KH-TC



Hoàng Việt Dũng

Ngày 10 tháng 4 năm 2023

Xác nhận của lãnh đạo nhà trường



Nguyễn Huy Bằng